

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

ĐIỀU LỆ

**TỔ CHỨC & HOẠT ĐỘNG
CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Tháng 03 năm 2007

Xác nhận của Hội đồng quản trị Công ty :

1

Căn cứ:

- Căn cứ Luật doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông ngày 03 tháng 12 năm 2005.

Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho Công ty cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn (dưới đây gọi là “Công ty”), là công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp, và theo Quyết định số 4468/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ, các quy định của Công ty, các nghị quyết của Đại hội cổ đông và Hội đồng quản trị nếu đã được thông qua một cách hợp lệ phù hợp với luật pháp liên quan sẽ là những quy tắc và quy định ràng buộc để tiến hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều lệ này được thông qua bằng nghị quyết hợp lệ ngày 28 tháng 3 năm 2007, thay thế cho Điều lệ Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 03/12/2005.

Định nghĩa thuật ngữ

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:
 - a. “Hội đồng quản trị” là Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn;
 - b. “Địa bàn kinh doanh” là lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài;
 - c. “Luật doanh nghiệp” là Luật doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005;
 - d. “Ngày thành lập” là ngày mà Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh;
 - e. “Pháp luật” là tất cả các văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 1 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành ngày 12 tháng 11 năm 1996;
 - f. “Đại hội đồng cổ đông” là Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn;
 - g. “Người quản lý” là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác được Hội đồng quản trị chỉ định.
 - h. “Người có liên quan” là bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định trong khoản 17 Điều 4 của Luật doanh nghiệp.
 - i. “Cổ đông” là mọi thể nhân hay pháp nhân được ghi tên trong Sổ đăng ký cổ đông của Công ty với tư cách là người sở hữu cổ phần
 - j. “Thời hạn” là thời hạn ban đầu của Công ty như được quy định tại Điều lệ này và mọi thời gian gia hạn được thông qua bằng một nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được Hội đồng quản trị chấp nhận.
 - k. “Việt Nam” là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Trong Điều lệ này, bất kỳ một tham chiếu nào tới bất kỳ một điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của chúng.
3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều lệ này;
4. Các từ hoặc thuật ngữ nào được định nghĩa trong Luật doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Xác nhận của Hội đồng quản trị Công ty :

4

CHƯƠNG I

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1 : Tên Công ty và hình thức :

1. Tên Công ty :

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

- Tên giao dịch quốc tế : Saigon Industrial Foodstuffs Joint-stock Company

- Tên viết tắt : INFOODCO

- Biểu tượng – Logo:



2. Hình thức :

Công ty cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Công nghệ) thành công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2006.

Điều 2 : Trụ sở Công ty :

Trụ sở chính :

- Địa chỉ : Số 103 – 105 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 8324966 – 8390923 – 8324980
- Fax : 84 – 8324974
- Email : infoodco@hcm.vnn.vn
- Website: infoodco.com.vn

Việc thay đổi trụ sở chính của Công ty do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở luật định và được thông báo cho toàn thể cổ đông.

Điều 3 : Tư cách pháp nhân

Công ty cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn:

1. Có tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của Pháp luật Việt Nam
2. Có con dấu riêng, độc lập về tài sản, được mở tài khoản tại kho bạc Nhà nước, các ngân hàng theo quy định của Pháp luật.
3. Có Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
4. Chịu trách nhiệm về tài chính hữu hạn đối với các khoản nợ trong phạm vi vốn điều lệ.
5. Tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, hạch toán kinh tế độc lập và tự chủ về tài chính.
6. Có bảng cân đối kế toán riêng, được lập các quỹ theo quy định của Luật doanh nghiệp và Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Điều 4 : Mục tiêu và ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

1. Mục tiêu:

Mục tiêu của Công ty là huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc nghiên cứu, sản xuất kinh doanh nhằm thu lợi nhuận tối đa.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật bao gồm các ngành nghề:

a. Mua bán:

- 51 Mua bán và Đại lý;
- 5112 Ủy thác mua bán hàng hóa;
- 5113 Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- 512 Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá;
- 5123 Mua bán lương thực;
- 5124 Mua bán thực phẩm;
- 5125 Mua bán đồ uống, rượu, bia;
- 5126 Mua bán thuốc lá và sản phẩm từ sợi thuốc lá;
- 5135 Mua bán giấy, vở, bìa các tông, văn phòng phẩm.

Xác nhận của Hội đồng quản trị Công ty :

6

b. Sản xuất:

- 015 Sản xuất thực phẩm và đồ uống;
- 2102 Sản xuất giấy nhãn và bao bì;
- 21091 Sản xuất tập vở, giấy văn phòng phẩm (phong bì, giấy thấm, giấy viết, giấy in ở văn phòng, giấy tập).

c. In:

- 222 In và các dịch vụ in liên quan đến in;
- 22213 In bao bì, các nhãn mang tính thương mại;
- 22215 In sách báo, xuất bản phẩm;
- 22216 In biểu mẫu kinh doanh, hoá đơn chứng từ;
- 2222 Các dịch vụ liên quan đến in.

d. Dịch vụ:

- 60221 Vận tải hàng hoá bằng xe tải liên tỉnh;
- 60222 Vận tải hàng hoá bằng xe tải nội tỉnh;
- 63121 Dịch vụ kho vận;
- 6321 Kinh doanh lữ hành nội địa;
- 6322 Kinh doanh lữ hành quốc tế;
- 711 Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- 7112 Cho thuê nhà ở;
- 7113 Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại);
- 7495 Các hoạt động đóng gói;

e. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ này, phù hợp với quy định của Pháp luật và thực hiện các biện pháp thích hợp khác để đạt được các mục tiêu của Công ty.

f. Công ty có thể tiến hành những hình thức kinh doanh khác mà Pháp luật không cấm và Hội đồng quản trị xét thấy có lợi nhất cho Công ty.

3. Phạm vi hoạt động kinh doanh : Công ty hoạt động kinh doanh trên toàn lãnh thổ Việt Nam và ở nước ngoài.

Điều 5 : Thời hạn hoạt động

1. Thời hạn hoạt động của Công ty cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Việc gia hạn thời hạn hoạt động hoặc giải thể hoặc phá sản Công ty trước thời hạn do Đại hội đồng cổ đông quyết định và được tiến hành đúng Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 6 : Nguyên tắc tổ chức và quản trị, điều hành của Công ty

Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp; các quy định khác của Pháp luật có liên quan và Điều lệ này trên các nguyên tắc :

- Công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tuân thủ luật pháp. Các cổ đông công ty cùng góp vốn, cùng chia lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi phần vốn góp của mình vào Công ty.
- Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông.
- Đại hội đồng cổ đông bầu Hội đồng quản trị để quản trị Công ty, bầu Ban kiểm soát để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh của Công ty giữa hai nhiệm kỳ Đại hội.
- Quản lý điều hành hoạt động của Công ty là Giám đốc Công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm.
- Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Giám đốc Công ty .

Điều 7 : Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị khác

- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong công ty cổ phần hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và theo quy định số 140-QĐ/TW ngày 16/05/2005 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam quy định chức năng, nhiệm vụ của Đảng bộ, chi bộ cơ sở trong công ty cổ phần có vốn Nhà nước
- Các tổ chức Công đoàn và Đoàn thanh niên trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp, Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ của tổ chức đó.
- Công ty tôn trọng và tạo điều kiện để các tổ chức trên hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, điều lệ của mình, đồng thời phù hợp với tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty.

Xác nhận của Hội đồng quản trị Công ty :

8

CHƯƠNG II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 8 : Quyền của Công ty :

1. Quyền sử dụng định đoạt toàn bộ tài sản của Công ty, quản lý và sử dụng vốn do các cổ đông đóng góp để thực hiện các mục tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty trên nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn; Công ty kế thừa mọi quyền lợi của Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thực phẩm Công nghệ trước khi cổ phần hóa.
2. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết Hợp đồng kinh tế với các đơn vị sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.
3. Tổ chức bộ máy quản lý và các đơn vị sản xuất kinh doanh phù hợp mục tiêu, chiến lược phát triển của Công ty. Được quyền quyết định thành lập mới, giải thể, phân chia hoặc điều chỉnh nguồn lực giữa các đơn vị trực thuộc đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh.
4. Quyền tham gia mua bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
5. Được đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty ở trong và ngoài nước.
6. Chủ động lựa chọn ngành nghề, địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư kể cả liên doanh, liên kết góp vốn cổ phần, mua hoặc thuê tài sản của doanh nghiệp khác, để mở rộng quy mô và ngành, nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.
7. Tuyển chọn, thuê mướn, bố trí, sử dụng, đào tạo hoặc cho thôi việc và các quyền khác của người sử dụng lao động đối với người lao động phù hợp với Bộ Luật Lao động và các quy định khác của pháp luật. Được phép xây dựng và áp dụng các đơn giá tiền lương, thưởng trên cơ sở hiệu quả sản xuất kinh doanh.
8. Được mời khách nước ngoài hoặc cử cán bộ, nhân viên của Công ty đi công tác, học tập ở trong nước và nước ngoài phù hợp chủ trương mở rộng hợp tác của Công ty và các quy định của pháp luật.
9. Được nhượng bán hoặc cho thuê những tài sản không cần dùng hoặc không dùng hết công suất.
10. Được chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; được thế chấp các giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản thuộc quyền quản lý hoặc sở hữu của Công ty tại các ngân hàng hoạt động tại Việt Nam để vay vốn kinh doanh theo đúng các quy định hiện hành.

Xác nhận của Hội đồng quản trị Công ty :

9

11. Được quyền quyết định sử dụng và phân phối lợi nhuận còn lại cho các cổ đông sau khi đã làm đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, được phép lập và sử dụng các quỹ theo quy định của Điều lệ Công ty.
12. Được hưởng các chế độ ưu đãi về thuế khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo quy định của Nhà nước.
13. Đầu tư liên doanh, liên kết, góp vốn mua cổ phần theo quy định của pháp luật với mục đích phát triển kinh doanh.
14. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9 : Nghĩa vụ của Công ty :

Theo quy định của Luật doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ:

1. Đăng ký kinh doanh và kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký.
2. Công ty có trách nhiệm kế thừa mọi nghĩa vụ đối với người lao động từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thực phẩm Công nghệ chuyển sang; kế thừa mọi nghĩa vụ, trách nhiệm của Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thực phẩm Công nghệ trước khi cổ phần hóa.
3. Thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động và Luật Công đoàn.
4. Thực hiện các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường, an ninh quốc gia và công tác phòng cháy chữa cháy.
5. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, kế toán định kỳ theo quy định của Nhà nước; thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ, hạch toán kế toán, thống kê, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do pháp luật quy định; chịu trách nhiệm về tính xác thực của các báo cáo tài chính của Công ty.
6. Công bố công khai các thông tin, báo cáo tài chính hàng năm; đánh giá đúng đắn, khách quan về hoạt động của Công ty.
7. Chịu sự kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật.
8. Thực hiện các nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo quy định.
9. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm trước khách hàng và pháp luật về các sản phẩm, dịch vụ do Công ty cung cấp.

10. Xây dựng chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Công ty và nhu cầu của thị trường.
11. Tổ chức thực hiện các Hợp đồng kinh tế, Hợp đồng dân sự đã ký kết với các đối tác, khách hàng.
12. Các nghĩa vụ khác do pháp luật quy định.

CHƯƠNG III

VỐN HOẠT ĐỘNG

Điều 10 : Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm thành lập được xác định là: **30.000.000.000 đồng** (Ba mươi tỷ đồng Việt Nam), chia thành 3.000.000 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng.
2. Cơ cấu vốn điều lệ khi thành lập :
 - a. Vốn Nhà nước : **15.300.000.000 đồng** (Mười lăm tỷ ba trăm triệu đồng), tương ứng với 1.530.000 cổ phần, chiếm 51% vốn điều lệ.
 - b. Vốn cổ đông là CBCNV : **4.568.850.000 đồng** (Bốn tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng), tương ứng với 456.885 cổ phần, chiếm 15,23% vốn điều lệ.
 - c. Vốn cổ đông khác: **10.131.150.000 đồng**, (Mười tỷ một trăm ba mươi một triệu một trăm năm mươi ngàn đồng), tương ứng 1.013.115 cổ phần, chiếm 33,77% vốn điều lệ.
3. Vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn đề cử người trực tiếp quản lý.
4. Tăng, giảm vốn điều lệ :
 - a. Việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty tùy theo tình hình sản xuất kinh doanh, nhu cầu đầu tư từng thời kỳ và theo quy định của pháp luật.
 - b. Việc tăng, giảm vốn điều lệ thực hiện sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp nhận. Công ty phải làm các thủ tục đối với việc điều chỉnh tăng giảm vốn điều lệ theo các quy định liên quan của pháp luật.

5. Công ty chỉ có thể thay đổi vốn điều lệ bằng việc:
 - a. Phát hành thêm cổ phần và chào bán số cổ phần đó theo quy định tại Điều lệ này và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định;
 - b. Chuyển các quỹ dự trữ, tích lũy thành vốn điều lệ;
 - c. Cổ phiếu chào bán thêm phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định của Pháp luật và phải được đăng ký vào danh sách cổ đông.
 - d. Mọi trường hợp tăng, giảm vốn điều lệ được thông qua Đại hội đồng cổ đông và theo luật định.

6. Vốn điều lệ được sử dụng cho các mục đích :
 - a. Để kinh doanh theo ngành nghề và nội dung đăng ký kinh doanh.
 - b. Góp vốn liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế.
 - c. Mua sắm các loại tài sản, trang thiết bị để duy trì và mở rộng quy mô kinh doanh.
 - d. Mua cổ phần, trái phiếu các đơn vị khác.
 - e. Các dự trữ cần thiết về động sản và bất động sản.
 - f. Ngoài ra, Công ty được đầu tư vào các hình thức khác mà pháp luật không cấm và phù hợp với Điều lệ này.

7. Vốn điều lệ không được sử dụng để chia cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào, trừ trường hợp Đại hội cổ đông có quyết định khác và không trái với quy định của pháp luật.

Điều 11 : Các loại vốn khác

1. Vốn huy động:

Tùy tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty được quyền huy động vốn từ các nguồn dưới mọi hình thức của mọi đối tượng nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Vốn vay:

Công ty được phép vay vốn của các ngân hàng, các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước, của CBCNV để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty theo đúng các qui định hiện hành.

3. Vốn tiếp nhận và các loại vốn khác :

Công ty được phép tiếp nhận các loại vốn khác của các cá nhân, pháp nhân ở trong và ngoài nước để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh theo đúng các quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV

CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU – CỔ ĐÔNG

Điều 12 : Cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty được chia làm nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty chia thành 3.000.000 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng. Tất cả các cổ phần được phát hành lần đầu đều là cổ phần phổ thông và có giá trị ngang nhau về mọi mặt.

Điều 13 : Cổ phiếu

1. Cổ phiếu của công ty được phát hành theo hình thức Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần, trong đó ghi rõ số cổ phần sở hữu.
2. Cổ phiếu của Công ty phát hành gồm các loại như sau :
 - a. **Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng:** Là cổ phiếu của cổ đông thuộc sở hữu Nhà nước, của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; cổ phiếu bán cho nhà đầu tư chiến lược theo giá ưu đãi và cổ phiếu ưu đãi khác.
 - b. **Cổ phiếu được quyền tự do chuyển nhượng:** Là cổ phiếu phát hành cho các cổ đông không phải là các đối tượng được quy định tại điểm a, khoản 2, Điều này.
3. Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần bị mờ, rách, hư hỏng hay mất có thể xin đổi Sổ chứng nhận mới nếu trình đủ chứng cứ theo yêu cầu của Hội đồng quản trị và cổ đông sở hữu Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần đó phải chịu mọi phí tổn liên quan đến việc đổi Sổ chứng nhận mới.

Điều 14 : Sổ đăng ký cổ đông

1. Sổ đăng ký cổ đông được lập ngay sau khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là tập văn bản, tập dữ liệu điện tử hay cả hai.

2. Sổ đăng ký cổ đông có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính Công ty;
 - b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;
 - e. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở Công ty.
4. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty.
5. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.

Điều 15 : Mua bán, chuyển nhượng cổ phần

1. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 và khoản 5 Điều 84 Luật doanh nghiệp.
2. Cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không được chuyển nhượng trong suốt thời gian đương nhiệm trừ trường hợp được Hội đồng quản trị cho phép.
3. Việc chào bán, chuyển nhượng cổ phần cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về bán cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài.
4. Trường hợp mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông hoặc mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty thì áp dụng theo Điều 90, Điều 91 của Luật doanh nghiệp.

Điều 16 : Thừa kế cổ phần

1. Trường hợp cổ đông qua đời, Công ty công nhận những người sau đây có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ cổ phần của người đã mất :

Xác nhận của Hội đồng quản trị Công ty :

14

- a. Người thừa kế duy nhất theo luật định.
- b. Trường hợp có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì họ phải cử đại diện sở hữu duy nhất bằng thủ tục ủy quyền có công chứng. Công ty không giải quyết các trường hợp tranh chấp giữa những người thừa kế theo pháp luật.
2. Người có quyền sở hữu hoặc thừa kế hợp pháp, đăng ký làm sở hữu chủ các cổ phần được thừa kế, trở thành cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông mà họ kế quyền.

Điều 17 : Cổ Đông

1. **Cổ đông phổ thông** : là cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty.
2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi đúng và ghi đủ tất cả những thông tin quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật doanh nghiệp vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty.
3. Người đại diện cổ đông tại Công ty :
 - a. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo qui định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và cổ phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn sớm nhất
 - b. Cổ đông là cá nhân có thể ủy quyền cho người khác có đủ năng lực hành vi dân sự làm đại diện cho mình tại Công ty cổ phần. Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản.
 - c. Các cổ đông có thể tự nhóm lại để cử một người đại diện. Trường hợp cử hoặc thay đổi người đại diện cho một nhóm cổ đông phải có giấy ủy quyền hợp pháp của các cổ đông và phải gửi cho Hội đồng quản trị.
 - d. Trong trường hợp một cổ đông mới được sáp nhập, hợp nhất từ cổ đông cũ là pháp nhân, thì cổ đông pháp nhân mới này phải gửi cho Hội đồng quản trị các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc sáp nhập, hợp nhất hoặc kế thừa để Hội đồng Quản trị xử lý về cổ đông, cổ phiếu, cổ phần. Trường hợp cổ đông pháp nhân giải thể thì cổ đông này sẽ được chuyển nhượng cho pháp nhân hoặc thể nhân khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18 : Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông được tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội cổ đông; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.
2. Được nhận cổ tức với mức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
3. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty.
4. Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật doanh nghiệp.
5. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
7. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty.
8. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng, có các quyền được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 79 của Luật doanh nghiệp;
9. Được ủy quyền cho người khác đại diện mình tham gia các kỳ họp Đại hội cổ đông với điều kiện sau :
 - a. Chỉ được ủy quyền từng lần cho mỗi kỳ Đại hội cổ đông;
 - b. Người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách chính mình;
10. Cổ đông là người đại diện cho phần vốn góp của nhà nước sử dụng quyền cổ phần để phục vụ định hướng phát triển và mục tiêu của chủ sở hữu vốn nhà nước;
11. Các quyền khác theo qui định tại Luật doanh nghiệp.

Điều 19: Nghĩa vụ của cổ đông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Chịu trách nhiệm về các

khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi với số vốn góp đã góp vào Công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần.

2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp.
5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a. Vi phạm pháp luật;
 - b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích tổ chức, cá nhân khác;
 - c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

Điều 20: Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
2. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác do Đại hội cổ đông quyết định.
3. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.
4. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT CÔNG TY

Điều 21: Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát Công ty:

Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát Công ty gồm có:

1. Đại hội đồng cổ đông: gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết
2. Hội đồng quản trị: có tối thiểu 3 người, tối đa 5 người
3. Giám đốc: 01 người
4. Ban kiểm soát: 03 người

MỤC I

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 22: Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm các cổ đông hoặc đại diện cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần.
 - b. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
 - c. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
 - d. Quyết định các vấn đề về bán, chia tách, sáp nhập, hợp nhất, tổ chức lại, tuyên bố phá sản, gia hạn hoạt động của Công ty;
 - e. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; Phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận và trích lập các quỹ của Công ty do Hội đồng quản trị đề nghị;

- f. Thông qua định hướng phát triển của Công ty; quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- g. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
- h. Quyết định mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- i. Quy định thù lao hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách;
- j. Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Luật doanh nghiệp.

Điều 23: Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

- 1. Đại hội đồng cổ đông họp ít nhất mỗi năm một lần;
- 2. Đại hội đồng cổ đông được triệu tập họp :
 - a. Theo quyết định của Hội đồng quản trị;
 - b. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu tại khoản 8 Điều 18 của Điều lệ này;
 - c. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát.
- 3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày kể từ khi nhận được yêu cầu quy định tại **điểm b, điểm c, khoản 2** của Điều này.
- 4. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập cuộc họp nêu trên, thì Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp.
- 5. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp, thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu tại **khoản 8 Điều 18 của Điều lệ này** có quyền thay thế Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp.
- 6. Người triệu tập cuộc họp phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông; lập chương trình và nội dung cuộc họp; chuẩn bị tài liệu và xác định thời gian và địa điểm họp; gửi giấy mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật doanh nghiệp.
- 7. Tất cả chi phí hợp lý cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Công ty hoàn lại.

Điều 24 : Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông;
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
3. Mỗi cổ đông đều có quyền được cung cấp hoặc sao chụp các thông tin liên quan đến mình được ghi trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.
4. Cổ đông có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 25: Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông ghi tại **khoản 8 Điều 18** của Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất ba ngày làm việc trước ngày khai mạc, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định thời hạn khác. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối các kiến nghị quy định tại khoản 2 điều này nếu có một trong các trường hợp sau:
 - a. Kiến nghị gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b. Vấn đề được kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung

vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 26: Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.

2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Nếu công ty có trang thông tin điện tử thì thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử đó đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

Điều 27 : Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông :

1. Cổ đông là cá nhân có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 96 của Luật doanh nghiệp thì uỷ quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - a. Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;
 - b. Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;
 - c. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.Việc uỷ quyền này chỉ có giá trị khi được lập thành văn bản và phải gửi về Công ty chậm nhất 3 (ba) ngày trước ngày khai mạc Đại hội cổ đông.

3. Trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b. Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.
4. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng nếu công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này chậm nhất hai mươi tư giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.
5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 28 : Điều kiện, thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông :

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 điều này, thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 điều này, thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp;
4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo giấy mời theo quy định tại khoản 2 điều 26 của Điều lệ này.
5. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội cổ đông được thực hiện theo qui định tại Điều 103 của Luật doanh nghiệp.

Điều 29 : Thông qua các quyết định của Đại hội đồng cổ đông :

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua tất cả các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi :

Xác nhận của Hội đồng quản trị Công ty :

22

- a. Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận, trừ các quyết định thuộc điểm b khoản 2 điều này;
- b. Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; tổ chức lại, giải thể Công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
3. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.
4. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời gian 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 30 : Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của Công ty. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d. Chủ tọa và thư ký;
 - e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h. Các quyết định đã được thông qua;
 - i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.
2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều: 31 : Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

MỤC II

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 32 : Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị có tối thiểu 03 thành viên, có tối đa 05 thành viên, do Đại hội cổ đông bầu hoặc miễn nhiệm. Hội đồng quản trị gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các ủy viên. Số thành viên trên có thể thay đổi, sẽ do Hội đồng quản trị đề nghị và Đại hội đồng cổ đông quyết định;
3. Thường trực của Hội đồng quản trị gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng quản trị. Thường trực Hội đồng quản trị có nhiệm vụ giải quyết công việc hàng ngày của Hội đồng quản trị.

4. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết.

Điều 33 : Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị phải hội đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

1. Có trình độ đại học hoặc có ít nhất 05 năm kinh nghiệm tổ chức quản lý Doanh nghiệp.
2. Có năng lực điều hành hoạt động của Công ty.
3. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết và có ý thức chấp hành pháp luật và Điều lệ này.
4. Nếu là người đại diện vốn sở hữu Nhà nước thì không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Công ty mẹ;
5. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2, điều 13 của Luật doanh nghiệp;

Điều 34 : Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị

1. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 năm; nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm;
2. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc
3. Trong nhiệm kỳ, Đại hội đồng cổ đông có thể bãi nhiệm, miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị. Trường hợp thành viên được bầu bổ sung trong thời hạn nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

Điều 35 : Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị :

1. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
2. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
3. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
4. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

5. Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng;
6. Quyết định phương án đầu tư, dự án đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 30% đến nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
7. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua Hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và Hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ Hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 53 của Điều lệ này;
8. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
9. Giám sát, chỉ đạo Giám đốc và cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;
10. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập Công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
11. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
12. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
13. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
14. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
15. Thành viên của Hội đồng quản trị là đại biểu chính thức đi dự Đại hội đồng cổ đông.
16. Thành viên của Hội đồng quản trị có thể kiêm các chức danh điều hành quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty.
17. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Điều 36 : Cuộc họp Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
2. Hội đồng quản trị họp mỗi quý một lần, trong trường hợp cần thiết có thể họp bất thường theo đề nghị bằng văn bản của:
 - a. Giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý;
 - b. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc hai thành viên Hội đồng quản trị trở lên;
 - c. Ít nhất 2/3 thành viên trong Ban kiểm soát.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

3. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm ngày làm việc trước ngày họp nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
6. Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết
7. Cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người

dự họp. Quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận (trên 50%). Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

8. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.
9. Cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

Điều 37: Chủ tịch Hội đồng quản trị :

1. Hội đồng quản trị bầu chủ tịch Hội đồng quản trị trong số thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau :
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị
 - b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ tọa cuộc họp của Hội đồng quản trị;
 - c. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;
 - d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;
 - e. Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;
3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao, thì thành viên được Chủ tịch Hội đồng quản trị uỷ quyền sẽ thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 38 : Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng Quản trị.

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc, phó Giám đốc, người quản lý các đơn vị khác trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 39 : Quyền lợi của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao do Đại hội cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng quản trị.
Khen thưởng và các quyền lợi khác của Hội đồng quản trị, tùy theo tình hình kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty, do Giám đốc đề xuất để Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
2. Được cung cấp các phương tiện làm việc và được thanh toán các chi phí hợp lý do Giám đốc đề xuất và chủ tịch Hội đồng quản trị xem xét quyết định.
3. Mọi chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị tính vào chi phí quản lý của Công ty.

Điều 40 : Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a. Không đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo qui định tại Điều 33 của Điều lệ này;
 - b. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Có đơn xin từ chức.
2. Ngoài các trường hợp qui định tại khoản 1 Điều này, thành viên Hội đồng Quản trị có thể bị miễn nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 so với số quy định tại Điều lệ Công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3, để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên mới để thay thế cho thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

MỤC III

GIÁM ĐỐC

Điều 41 : Giám đốc

1. Giám đốc là người đại diện pháp luật của Công ty, điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.
2. Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, thuê mướn và được Hội đồng quản trị giao các quyền hạn cần thiết để thi hành các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và quyết định của Hội đồng quản trị.
3. Giúp việc cho Giám đốc có các Phó Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc.
4. Nhiệm kỳ của Giám đốc không quá 5 năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Điều 42 : Tiêu chuẩn Giám đốc

1. Có trình độ đại học hoặc có ít nhất 5 năm công tác trong ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty.
2. Có sức khỏe, phẩm chất, đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết và có ý thức chấp hành luật pháp.
3. Có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm quản lý và hiểu biết pháp luật.
4. Không thuộc các đối tượng được quy định tại **khoản 2 Điều 13** của Luật doanh nghiệp.
5. Không kiêm nhiệm bất kỳ một chức vụ quản trị, điều hành nào tại các tổ chức kinh tế khác.

Điều 43 : Trách nhiệm, nhiệm vụ của Giám đốc :

1. Điều hành và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; Nghị quyết của Đại hội cổ đông; điều lệ Công ty và tuân thủ pháp luật;

2. Chịu trách nhiệm quản lý, bảo toàn và phát triển vốn của Công ty;
3. Tổ chức thực hiện các kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư kinh doanh đã được Hội đồng quản trị phê duyệt;
4. Xây dựng và trình Hội đồng quản trị kế hoạch dài hạn, trung hạn và kế hoạch từng năm, các dự án đầu tư, liên doanh, liên kết để phát triển và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
5. Quyết định giá mua, giá bán nguyên vật liệu, sản phẩm hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (trừ những sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước quy định);
6. Quyết định các biện pháp tuyên truyền quảng cáo, tiếp thị, các biện pháp khuyến khích mở rộng sản xuất kinh doanh;
7. Đề nghị Hội đồng quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các chức danh : Phó Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty;
8. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, nâng lương đối với người lao động thuộc quyền, ngoại trừ các chức danh do Hội đồng quản trị quản lý tại khoản 7 Điều này;
9. Ký các báo cáo, văn bản, chứng từ và các Hợp đồng kinh tế, Hợp đồng dân sự của Công ty theo luật định;
10. Báo cáo định kỳ trước Hội đồng quản trị tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty;
11. Đại diện Công ty trong việc khởi kiện các vụ án có liên quan đến quyền lợi của Công ty;

Điều 44 : Quyền hạn của Giám đốc

1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;
2. Được quyền từ chối thực hiện những quyết định của Chủ tịch, Phó Chủ tịch hay các thành viên Hội đồng quản trị nếu xét thấy trái pháp luật, trái Điều lệ, trái Nghị quyết của Đại hội cổ đông, đồng thời có trách nhiệm thông báo ngay cho Kiểm soát viên trưởng Công ty.

3. Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố ... và chịu trách nhiệm về các quyết định này đồng thời phải báo ngay cho Chủ tịch Hội đồng quản trị.
4. Được quyền tuyển dụng, thuê mướn, bố trí, sử dụng, khen thưởng, kỷ luật hoặc cho thôi việc đối với người lao động thuộc quyền quản lý của Giám đốc Công ty nhưng phải phù hợp với các qui định của Bộ Luật Lao động.
5. Quyết định phương án đầu tư, dự án đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị nhỏ hơn 30% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
6. Kiến nghị giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; ký hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ Hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3, Điều 53 của Điều lệ này;
7. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
8. Giám đốc Công ty được hưởng lương và các chế độ khác theo quy định của Hội đồng quản trị.
9. Các quyền khác theo quy định của Pháp luật, theo quyết định của Hội đồng quản trị.

MỤC IV

BAN KIỂM SOÁT

Điều 45 : Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát là những người thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành kinh doanh của Công ty.
2. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu và bãi miễn khi đạt được ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận. Nhiệm kỳ Ban kiểm soát bằng với nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.
3. Ban kiểm soát có 3 (ba) thành viên, trong đó ít nhất phải có 01 (một) thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Ban kiểm soát bầu một thành viên làm Trưởng ban;
4. Thành viên Ban kiểm soát được hưởng thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 46 : Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát:

1. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo Luật doanh nghiệp;
 - b. Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác của Công ty;
2. Thành viên Ban kiểm soát không phải là người giữ chức vụ quản lý Công ty.

Điều 47 : Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có các quyền và nhiệm vụ sau đây :
 - a. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ kế toán và báo cáo tài chính.
 - b. Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của Công ty; kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, theo yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại **khoản 8 Điều 18** của Điều lệ này.
 - c. Thường xuyên thông báo với Hội đồng Quản trị về kết quả hoạt động, tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
 - d. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu giữ chứng từ và lập sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, các báo cáo khác của Công ty; tính trung thực, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
 - e. Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
 - f. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp.
2. Việc kiểm tra quy định tại các **điểm a, điểm b khoản 1 Điều này**, không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn trong điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty.

Điều 48 : Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.
3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; Không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp;
5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của Công ty.
6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực thi quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 49 : Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, các cán bộ quản lý khác phải cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin, tài liệu về hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
2. Các quyền khác theo qui định của Luật doanh nghiệp

MỤC V

CÁC VẤN ĐỀ KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 50 : Tổ chức bộ máy quản lý

Công ty sẽ phải ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một Giám đốc, một số Phó giám đốc, Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

đốc và các Phó giám đốc có thể đồng thời cùng là thành viên Hội đồng quản trị và do Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc bãi miễn theo một Nghị quyết được thông qua một cách hợp thức.

Điều 51 : Người quản lý

1. Tùy theo tình hình thực tế Hội đồng quản trị Công ty sẽ chỉ định một số lượng nhất định người quản lý cần thiết, thích hợp để thực hiện cơ cấu và các thông lệ quản lý Công ty.

Người quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra;

2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động:
- Đối với Giám đốc sẽ do Hội đồng quản trị quyết định;
 - Đối với các Phó giám đốc, Kế toán trưởng sẽ do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Giám đốc;
 - Đối với người quản lý khác sẽ do Giám đốc quyết định.

Điều 52 : Nghĩa vụ của người quản lý Công ty :

- Người quản lý Công ty bao gồm: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác của Công ty, trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình có các nghĩa vụ sau đây:
 - Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao đúng theo qui định của pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và của cổ đông.
 - Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ, quyền hạn sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty.
- Ngoài các nghĩa vụ qui định tại khoản 1 Điều này thì Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

3. Các nghĩa vụ khác theo qui định của Luật doanh nghiệp.

Điều 53 : Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận :
 - a. Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
 - b. Thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc;
 - c. Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 118 của Luật doanh nghiệp và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, hoặc Giám đốc.
2. Hội đồng quản trị chấp thuận các Hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của Công ty dự thảo Hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận Hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.
3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các Hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Hội đồng quản trị trình dự thảo Hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.
4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của Công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện Hợp đồng, giao dịch đó.

CHƯƠNG VI

TÀI CHÍNH KẾ TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP QUỸ

Điều 54 : Chế độ tài chính kế toán

1. Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự quản về tài chính, tự cân đối các khoản thu chi, có trách nhiệm bảo toàn và làm sinh lợi các nguồn vốn của Công ty.
2. Trách nhiệm vật chất của Công ty trong các mối quan hệ kinh tế cũng như quan hệ dân sự được giới hạn ở mức vốn điều lệ của Công ty công bố mỗi khi có sự thay đổi.
3. Công ty tuân thủ mọi chế độ kế toán, lập sổ sách, báo biểu theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
4. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.
5. Kết thúc năm tài chính, Giám đốc phải hoàn thành các báo cáo tài chính và gửi đến Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát để xem xét, chuẩn bị họp Đại hội đồng cổ đông.
6. Sổ sách kế toán và báo cáo tài chính của Công ty phải được ghi chép phản ánh trung thực, đầy đủ và kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
7. Thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.
8. Công ty có trách nhiệm bảo quản, lưu giữ tài liệu kế toán theo đúng chế độ bảo quản, lưu giữ hồ sơ tài liệu kế toán hiện hành.

Điều 55 : Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ

1. Lợi nhuận trước thuế của Công ty là phần còn lại sau khi lấy tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí.
2. Lợi nhuận sau thuế bằng lợi nhuận trước thuế trừ thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản giảm trừ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có).

3. Cuối mỗi năm tài chính, lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân chia như sau:

- a. Trích lập **Quỹ dự trữ bắt buộc** : ít nhất 5% lợi nhuận sau thuế để bổ sung vốn điều lệ và để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến khi số tiền của quỹ này bằng 10% vốn điều lệ.
- b. Trích lập **Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi** : 15% lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ phân chia cụ thể giữa hai quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi do Giám đốc thỏa thuận với Chủ tịch Công đoàn quyết định.

Quỹ khen thưởng dùng để chi khen thưởng cho người lao động Công ty trong đó có Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các đối tác khác có góp phần tạo nên hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Quỹ phúc lợi dùng để chi cho các chế độ phúc lợi của người lao động Công ty trong đó có Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và cho các hoạt động xã hội bên ngoài Công ty như : nuôi Mẹ Việt Nam anh hùng, giúp bệnh nhân nghèo, nhà tình thương, nhà tình nghĩa, trẻ em khuyết tật và các chương trình xã hội phúc lợi khác.

- c. Trích lập **Quỹ đầu tư phát triển**: 10% lợi nhuận sau thuế. Riêng 5 năm đầu sau khi thành lập Công ty cổ phần sẽ không trích 10% này do thuế thu nhập được miễn giảm sẽ bổ sung vào quỹ này theo quy định.
- d. Cổ tức được trả theo điều 20 Điều lệ này. Mức chia cổ tức hàng năm căn cứ vào quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được chia làm 2 lần trong năm:

Lần 1, tạm ứng không quá 50% tỷ lệ cổ tức kế hoạch năm, chậm nhất vào giữa quý 3 năm đó.

Lần 2, thanh toán 100% cổ tức còn lại sau khi quyết toán năm tài chính, chậm nhất vào tháng 3 năm sau.

Điều 56 : Xử lý kinh doanh thua lỗ:

Trường hợp kinh doanh cuối năm tài chính bị thua lỗ, Đại hội cổ đông có thể quyết định theo hướng :

1. Trích từ quỹ dự trữ để bù lỗ.
2. Chuyển toàn bộ hoặc một phần lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Điều 57 : Chế độ báo cáo tài chính, lưu giữ tài liệu và công khai thông tin về Công ty

1. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoàn chỉnh các báo cáo tài chính để gửi cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.
2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm phải được thông báo đến tất cả cổ đông thông qua cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.
3. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại Công ty trong thời hạn theo quy định của pháp luật:
 - a. Điều lệ Công ty; những sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty; các quy chế quản lý nội bộ của Công ty; sổ đăng ký cổ đông.
 - b. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm;
 - c. Các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty;
 - d. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các quyết định đã được thông qua;
 - e. Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;
 - f. Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính trong năm;
 - g. Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VII

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ TỔ TỤNG

Điều 58 : Quyền khiếu nại

Mọi cổ đông Công ty đều có quyền khiếu nại trực tiếp đến Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.

Điều 59 : Khiếu nại trong nội bộ Công ty

Mọi khiếu nại liên quan đến cổ phần của Công ty đều do Hội đồng quản trị giải quyết. Nếu Hội đồng quản trị giải quyết không thỏa đáng thì người khiếu nại có quyền yêu cầu tòa án giải quyết. Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là quyết định mà các bên phải tuân theo.

Điều 60 : Khiếu nại bên ngoài Công ty

Mọi kiện tụng, tranh chấp về các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự giữa Công ty với các tổ chức, cá nhân khác được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền hoặc tổ chức trọng tài thương mại theo nội dung các hợp đồng đã ký.

CHƯƠNG VIII

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, THANH LÝ VÀ PHÁ SẢN

Điều 61 : Tổ chức lại, giải thể, thanh lý và phá sản

Việc tổ chức lại, giải thể, thanh lý và phá sản Công ty được thực hiện theo các điều khoản có liên quan trong Luật doanh nghiệp và các quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG IX

BỔ SUNG, SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 62 : Bổ sung - sửa đổi điều lệ

1. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này, hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

2. Khi áp dụng bản Điều lệ này vào hoạt động của Công ty, nếu có phát sinh những vấn đề chưa được quy định trong Điều lệ mà cần được xử lý ngay thì, Hội đồng quản trị được quyền xem xét và giải quyết trên cơ sở vì lợi ích chung của Công ty và không trái pháp luật hiện hành.

Điều 63 : Điều khoản thi hành

1. Điều lệ này gồm có 9 chương 63 điều, được cuộc họp Đại hội cổ đông thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2007 và có hiệu lực thi hành ngay sau khi được Đại hội đồng biểu quyết thông qua.
2. Điều lệ này được lập thành 10 (mười) bản có giá trị như nhau:
 - 06 (sáu) bản gửi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
 - 04 (bốn) bản lưu trong hồ sơ tại Văn phòng Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2007
TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị

PHÙNG ĐÌNH DŨNG